



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 144/2017/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ¹

STT	NGHỊ ĐỊNH SỐ 144/2017/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2017 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH	THUYẾT MINH
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý về điều kiện khó khăn về tài chính của người được trợ giúp pháp lý; tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; chế độ, chính sách đối với Trợ giúp viên pháp lý và thù lao, bồi dưỡng, chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho người thực hiện trợ giúp pháp lý; thủ tục thanh toán	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh <i>Nghị định này quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi chung là Trung tâm) và Chi nhánh của Trung tâm; trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm; chế độ, chính sách, ưu đãi của trợ giúp viên pháp lý, thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý; về bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý và trình tự, thủ tục bổ nhiệm,</i>	Điều 1 của dự thảo Nghị định được sửa đổi, bổ sung theo hướng xác định đầy đủ phạm vi điều chỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao quy định chi tiết trong Luật Trợ giúp pháp lý và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý; đồng thời khắc phục những vướng mắc, khoảng trống pháp lý phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP.

¹ Mẫu số 11 Phụ lục IV về Mẫu một số tài liệu trong Hồ sơ chính sách, hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

	vụ việc trợ giúp pháp lý; thủ tục cấp, thu hồi và cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.	<i>cấp thẻ, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý; về miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý và trình tự, thủ tục miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; về cộng tác viên trợ giúp pháp lý và trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; về kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý và trình tự, thủ tục kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý; trách nhiệm quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý; khiếu nại trong trợ giúp pháp lý và trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong trợ giúp pháp lý; biện pháp bảo đảm thi hành Luật Trợ giúp pháp lý.</i>	
2	Điều 2. Điều kiện khó khăn về tài chính của người được trợ giúp pháp lý Điều kiện khó khăn về tài chính của người được trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 7 Điều 7 của Luật Trợ giúp pháp lý là người thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật.	Điều 2. Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại <i>Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại bao gồm:</i> <i>1. Người lao động là người bị buộc tội, bị hại thuộc hộ gia đình mới thoát nghèo nhưng không thuộc hộ cận nghèo trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định công nhận hộ thoát nghèo.</i> <i>2. Người lao động là người bị buộc tội, bị hại không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều</i>	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý quy định “<i>Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại</i>” thuộc nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhưng chưa quy định cụ thể tiêu chí để xác định thế nào là “<i>người lao động có thu nhập thấp</i>”. Vì vậy, cần quy định cụ thể tại Nghị định để làm căn cứ xác định đối tượng và tổ chức thực hiện chính sách thống nhất trên thực tế.

		<i>này và có thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp hơn hoặc bằng mức lương tối thiểu tháng do Chính phủ quy định áp dụng tại địa bàn nơi người lao động làm việc.</i>	
3	Điều 3. Tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi chung là Trung tâm) có Giám đốc, Phó Giám đốc, Trợ giúp viên pháp lý, viên chức và người lao động khác. Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm phải là Trợ giúp viên pháp lý. 2. Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm và là người đại diện theo pháp luật của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm. Phó Giám đốc Trung tâm phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc Trung tâm phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về kết	Điều 3. Tổ chức, hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước Điều 3. Tổ chức, hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Trung tâm có Giám đốc, Phó Giám đốc, Trợ giúp viên pháp lý, viên chức và người lao động khác. Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm phải là Trợ giúp viên pháp lý. 2. Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm và là người đại diện theo pháp luật của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm. Phó Giám đốc Trung tâm phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc Trung tâm phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về kết quả công tác được giao.	Giữ nguyên Điều 3 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; bỏ cụm từ “bộ phận” và thay bằng cụm từ “<i>phòng, ban, Chi nhánh hoặc các tổ chức cấu thành khác</i>”, đồng thời bổ sung quy định “<i>Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng, ban, Chi nhánh hoặc tổ chức cấu thành khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.</i> <i>Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng, Phó trưởng các phòng, ban, Chi nhánh hoặc các tổ chức cấu thành khác theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập</i>” để phù hợp với quy định về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập.

	quả công tác được giao. 3. Trung tâm có thể có các bộ phận chuyên môn thích hợp để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập	3. Trung tâm có thể có các <i>phòng, ban, Chi nhánh hoặc các tổ chức cấu thành khác không phải đơn vị sự nghiệp công lập</i> để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập. <i>Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng, ban, Chi nhánh hoặc tổ chức cấu thành khác không phải đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.</i> <i>Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng, Phó trưởng các phòng, ban, Chi nhánh hoặc các tổ chức cấu thành khác không phải đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.</i>	
4	Khoản 1 Điều 4. Tiêu chuẩn bổ nhiệm, cách chức Giám đốc Trung tâm 1. Trợ giúp viên pháp lý có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được đề nghị bổ nhiệm làm Giám đốc Trung tâm: a) Có ít nhất 03 năm là Trợ giúp viên pháp lý hoặc thẩm phán hoặc kiểm sát viên, điều tra viên trung cấp trở lên hoặc	Điều 4. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm 1. Trợ giúp viên pháp lý có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được đề nghị bổ nhiệm làm Giám đốc Trung tâm: a) Có ít nhất 03 năm là Trợ giúp viên pháp lý hoặc thẩm phán hoặc kiểm sát viên, điều tra viên trung cấp trở lên hoặc có 05 năm	Giữ nguyên khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP.

	có 05 năm làm công tác quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý trong ngành Tư pháp; b) Có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật.	làm công tác quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý trong ngành Tư pháp; b) Có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật.	
5	Khoản 2 Điều 4 2. Giám đốc Trung tâm bị cách chức khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý; b) Vi phạm nghiêm trọng quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý; c) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.	Điều 5. Cách chức, đương nhiên thôi giữ chức vụ được bổ nhiệm Giám đốc, <i>Phó Giám đốc Trung tâm</i> bị cách chức khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: 1. Có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý; 2. Vi phạm nghiêm trọng quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý; 3. <i>Có hành vi vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức kỷ luật cách chức theo quy định của pháp luật về viên chức.</i>	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP trường hợp Phó Giám đốc bị cách chức.
6	Điều 5. Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Chi nhánh chịu sự quản lý của Trung tâm. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn,	Điều 6. Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Chi nhánh chịu sự quản lý của Trung tâm. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	Bỏ đoạn “<i>Tên Chi nhánh được đặt theo số thứ tự thành lập nhưng phải thể hiện rõ tên Trung tâm chủ quản của Chi nhánh</i>” tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; bổ sung quy định

ng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý. Tên Chi nhánh của Trung tâm được đặt theo số thứ tự thành lập nhưng phải thể hiện rõ tên Trung tâm chủ quản của Chi nhánh. 2. Chi nhánh có Trưởng Chi nhánh là Trợ giúp viên pháp lý, do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về hoạt động của Chi nhánh. 3. Chi nhánh có các quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện trợ giúp pháp lý; cử người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; b) Đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý; c) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về trợ giúp pháp lý; d) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm.	trợ giúp pháp lý. <i>Tên Chi nhánh được đặt theo địa bàn, khu vực hoặc tên gọi khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phải bảo đảm phân biệt với các Chi nhánh khác của Trung tâm. Tên Trung tâm chủ quản và tên Chi nhánh được thể hiện trên biển tên, con dấu và văn bản theo quy định của pháp luật có liên quan.</i> 2. Chi nhánh có Trưởng Chi nhánh là Trợ giúp viên pháp lý, do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về hoạt động của Chi nhánh. <i>Chi nhánh có thể có Phó Trưởng Chi nhánh theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.</i> 3. <i>Chi nhánh có ít nhất 01</i> Trợ giúp viên pháp lý làm việc thường xuyên <i>tại Chi nhán</i>; có cơ sở vật chất, <i>trang thiết bị cần thiết để thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định.</i> 4. Chi nhánh có các quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; cử người thực hiện trợ giúp	về Phó Trưởng Chi nhánh; bổ sung quy định về nguồn lực bảo đảm hoạt động của Chi nhánh; sửa đổi, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho việc tổ chức mạng lưới trợ giúp pháp lý phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân, nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh và khả năng tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý của người thuộc diện được trợ giúp pháp lý.
--	--	--

		pháp lý tại địa bàn được phân công; b) Thực hiện hoạt động truyền thông về trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; c) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định; d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về hoạt động trợ giúp pháp lý của Chi nhánh; đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm.	
7	Điều 6. Điều kiện thành lập Chi nhánh 1. Việc thành lập Chi nhánh phải căn cứ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Trợ giúp pháp lý và dựa vào nhu cầu trợ giúp pháp lý dài hạn của người dân tại nơi dự kiến thành lập; phải có Trợ giúp viên pháp lý làm việc thường xuyên, có cơ sở vật chất, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước. 2. Các huyện ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Trợ giúp pháp lý là địa bàn có điều kiện kinh tế -	Bãi bỏ	

	xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ. Huyện có giao thông không thuận tiện đến Trung tâm quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Trợ giúp pháp lý là huyện nằm cách xa Trung tâm và không đạt tiêu chí giao thông theo hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới của cơ quan có thẩm quyền.		
8	Điều 7. Thủ tục thành lập Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm. Hồ sơ gồm có: a) Tờ trình về việc thành lập Chi nhánh, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện thành lập Chi nhánh; b) Dự thảo Quyết định thành lập Chi nhánh; c) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ về việc thành lập Chi nhánh. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định về việc	Điều 7. Thủ tục thành lập Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm. Hồ sơ bao gồm: a) Tờ trình về việc thành lập Chi nhánh, trong đó nêu rõ <i>sự cần thiết</i> thành lập Chi nhánh; b) <i>Ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ;</i> c) Dự thảo Quyết định thành lập Chi nhánh. 2. Trong thời hạn <i>15 ngày làm việc</i> kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>hợp lệ</i>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định về việc thành lập Chi nhánh. 3. Trong thời hạn <i>05 ngày làm việc</i> kể từ	Cơ bản giữ nguyên Điều 7 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; rút ngắn thời hạn xem xét, quyết định thành lập Chi nhánh từ 30 ngày xuống 15 ngày làm việc, thời hạn bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh là 05 ngày làm việc nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ, tạo điều kiện để Chi nhánh sớm đi vào hoạt động phục vụ người dân; bổ sung vào thành phần hồ sơ thành lập Chi nhánh “<i>ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ</i>”; bổ sung thẩm quyền, thời hạn công bố về việc thành lập Chi nhánh trong 05 ngày làm việc.

	thành lập Chi nhánh trên cơ sở bảo đảm điều kiện thành lập Chi nhánh. 3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thành lập Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh. 4. Việc thành lập Chi nhánh phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh; b) Ngày ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Chi nhánh; c) Họ và tên Trưởng Chi nhánh; danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý; d) Phạm vi trợ giúp pháp lý của Chi nhánh.	ngày nhận được quyết định thành lập Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh 4. Việc thành lập Chi nhánh phải được <i>Sở Tư pháp</i> công bố trên <i>Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử của Trung tâm (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc</i>, kể từ ngày có quyết định <i>bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh</i> với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh; b) Ngày ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Chi nhánh; c) Họ và tên Trưởng Chi nhánh; danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý; d) Phạm vi trợ giúp pháp lý của Chi nhánh.	
9	Điều 8. Thủ tục giải thể Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể Chi nhánh. Hồ sơ giải thể Chi nhánh bao gồm: Tờ trình về việc giải thể Chi nhánh và dự thảo Quyết	Điều 8. Thủ tục giải thể Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể Chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:	Cơ bản giữ nguyên Điều 8 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; rút ngắn thời gian xem xét, quyết định giải thể Chi hánh từ 30 ngày xuống còn 15 ngày làm việc; bổ sung vào hồ sơ giải thể chi nhánh “<i>ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ</i>” bổ sung

định giải thể Chi nhánh. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giải thể Chi nhánh. 3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải thể Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm miễn nhiệm Trưởng Chi nhánh. 4. Việc giải thể Chi nhánh phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh; b) Ngày ra quyết định giải thể; c) Ngày chấm dứt hoạt động của Chi nhánh.	a) Tờ trình về việc giải thể Chi nhánh; b) <i>Ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ;</i> c) Dự thảo Quyết định giải thể Chi nhánh. 2. Trong thời hạn <i>15 ngày làm việc</i> kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>hợp lệ</i>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giải thể Chi nhánh. 3. <i>Trưởng Chi nhánh, Phó Trưởng Chi nhánh đương nhiên thôi giữ chức vụ kể từ ngày có quyết định giải thể Chi nhánh.</i> 4. Việc giải thể Chi nhánh phải được <i>Sở Tư pháp công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử của Trung tâm (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc</i> kể từ ngày có quyết định giải thể Chi nhánh với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh; b) Ngày ra quyết định giải thể; c) Ngày chấm dứt hoạt động của Chi nhánh. 5. <i>Quyết định cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Chi nhánh giải thể có giá trị sử dụng khi vụ việc trợ giúp pháp lý chưa kết</i>	trường hợp Trưởng Chi nhánh, Phó Trưởng Chi nhánh đương nhiên thôi giữ chức vụ kể từ ngày có quyết định giải thể Chi nhánh và việc giải thể Chi nhánh phải được Sở Tư pháp công bố trong thời hạn 05 ngày làm việc; <i>bổ sung “Quyết định cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Chi nhánh giải thể có giá trị sử dụng khi vụ việc trợ giúp pháp lý chưa kết thúc”.</i>
---	---	--

		<i>thúc.</i>	
11	Điều 9. Thủ tục sáp nhập Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập Chi nhánh. Hồ sơ sáp nhập Chi nhánh bao gồm: Tờ trình về việc sáp nhập Chi nhánh và dự thảo Quyết định sáp nhập Chi nhánh. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sáp nhập Chi nhánh. 3. Việc sáp nhập Chi nhánh phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh sáp nhập; b) Ngày ra quyết định sáp nhập và ngày bắt đầu hoạt động của Chi nhánh sáp nhập; c) Họ và tên Trưởng Chi nhánh sáp nhập; danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý; d) Ngày chấm dứt hoạt động của Chi	Điều 9. Thủ tục sáp nhập Chi nhánh 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập Chi nhánh. Hồ sơ bao gồm: a) Tờ trình về việc sáp nhập Chi nhánh; b) <i>Ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ;</i> c) Dự thảo Quyết định sáp nhập Chi nhánh. 2. Trong thời hạn <i>15 ngày làm việc</i> kể từ ngày nhận đủ hồ sơ <i>hợp lệ</i>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sáp nhập Chi nhánh. 3. Trong thời hạn <i>05 ngày làm việc</i> kể từ ngày nhận được quyết định sáp nhập Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh. 4. Việc sáp nhập Chi nhánh phải được <i>Sở Tư pháp</i> công bố trên <i>Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử của Trung tâm (nếu có)</i> trong <i>thời hạn 05 ngày làm việc</i> kể từ ngày có quyết định sáp nhập Chi nhánh với các nội dung chủ yếu sau đây:	Cơ bản giữ nguyên Điều 9 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; rút ngắn thời hạn từ 30 ngày xuống 15 ngày làm việc nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ; bổ sung vào thành phần hồ sơ sáp nhập Chi nhánh “<i>Ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ</i>”; bổ sung thẩm quyền và thời hạn công bố về sáp nhập Chi nhánh trong 05 ngày làm việc; bổ sung “<i>Quyết định cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Chi nhánh bị sáp nhập có giá trị sử dụng khi vụ việc trợ giúp pháp lý chưa kết thúc</i>”.

	nhánh bị sáp nhập; đ) Phạm vi trợ giúp pháp lý của Chi nhánh sáp nhập.	a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh sáp nhập; b) Ngày ra quyết định sáp nhập và ngày bắt đầu hoạt động của Chi nhánh sáp nhập; c) Họ và tên Trưởng Chi nhánh; danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý; d) Ngày chấm dứt hoạt động của Chi nhánh bị sáp nhập; đ) Phạm vi trợ giúp pháp lý của Chi nhánh sáp nhập. <i>5. Quyết định cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Chi nhánh bị sáp nhập có giá trị sử dụng khi vụ việc trợ giúp pháp lý chưa kết thúc.</i>	
12	Điều 10. Số lượng người làm việc, cơ sở vật chất của Trung tâm 1. Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, yêu cầu của công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương và theo đề xuất của Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng người làm việc của Trung tâm và bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc thích hợp cho	Điều 10. Số lượng người làm việc, cơ sở vật chất của Trung tâm 1. Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, yêu cầu của công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương, <i>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> quyết định số lượng người làm việc của Trung tâm. 2. <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc cho Trung tâm.	- Tại khoản 1, bỏ cụm từ “<i>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>” thay bằng cụm từ “<i>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i>” cho phù hợp, thống nhất với nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định khoản 2 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương hai cấp: “2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền: a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và

	Trung tâm. 2. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập. 3. Trung tâm được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý và các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động của Trung tâm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.	3. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập. 4. Trung tâm được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý và các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động của Trung tâm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.	tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật”; bỏ từ “và” bổ sung cụm từ “, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” vào trước cụm từ “bảo đảm kinh phí” - Tại khoản 1, bỏ cụm từ “công chức,” và cụm từ “thích hợp”; tại khoản 3, bỏ cụm từ “phục vụ việc”.
13	Khoản 2 và khoản 4 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017: 2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; b) Lý lịch trích ngang của người được đề	Điều 10. Thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Trung tâm lập danh sách người làm việc ở Trung tâm có đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý gửi Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người	Quy định này được kế thừa từ khoản 2 và khoản 4 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm cụ thể hóa nội dung về trình tự, thủ tục đã được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định. Dự thảo Nghị định có kế thừa một số nội dung của Điều 21 và bổ sung thành phần hồ sơ: Phiếu lý lịch tư pháp số 2 và Giấy chứng

nghe bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; c) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; d) Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật, Bằng thạc sĩ luật hoặc Bằng tiến sĩ luật; đ) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý; trường hợp được miễn tập sự trợ giúp pháp lý thì phải có bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự trợ giúp pháp lý; e) Giấy chứng nhận sức khỏe. 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	được đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Lý lịch trích ngang của người được đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; c) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; d) <i>Bản sao</i> Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật, Bằng thạc sĩ luật hoặc Bằng tiến sĩ luật; đ) <i>Bản sao</i> Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý; trường hợp được miễn tập sự trợ giúp pháp lý thì phải có <i>bản sao</i> giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự trợ giúp pháp lý; <i>trường hợp đã được bổ nhiệm, cấp thẻ theo Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 thì cung cấp bản sao quyết định bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý;</i> e) Giấy chứng nhận sức khỏe <i>do cơ sở</i>	nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. - Sửa đổi quy định Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ nhằm phản ánh đúng tình trạng sức khỏe của người đề nghị tại thời điểm xem xét. Đồng thời, quy định này cũng bảo đảm tính thống nhất với các lĩnh vực tương tự, trong đó nhiều thủ tục tuyển dụng, bổ nhiệm, hành nghề trong lĩnh vực tư pháp và hành chính đều yêu cầu giấy khám sức khỏe có giá trị trong thời hạn 06 tháng (ví dụ, trong hồ sơ bổ nhiệm công chứng viên), qua đó bảo đảm tính đồng bộ, dễ áp dụng và thuận lợi trong thực tiễn thực hiện. - Dự thảo bỏ quy định bản sao phải có chứng thực đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp pháp viên pháp lý là phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ và tăng cường ứng dụng dữ liệu số trong quản lý nhà
--	--	---

	<i>khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</i> 3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ <i>hợp lệ</i>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 4. Trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm thuộc tỉnh, thành phố khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận ra quyết định cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Bản sao quyết định bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; d) Bản sao quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý do chuyển công tác; đ) Bản sao quyết định tiếp nhận hoặc điều	nước. Quy định hiện hành yêu cầu nộp bản sao có chứng thực làm phát sinh thêm thời gian, chi phí đi lại và chi phí chứng thực cho người nộp hồ sơ, trong khi phần lớn giấy tờ trong hồ sơ (như văn bằng, chứng chỉ, quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm...) đều là giấy tờ do cơ quan nhà nước hoặc cơ sở đào tạo hợp pháp cấp và có thể kiểm tra, đối chiếu tính xác thực thông qua bản chính hoặc cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Do đó, yêu cầu chứng thực trong nhiều trường hợp là chưa thật sự cần thiết, làm tăng gánh nặng hành chính không tương xứng với mục tiêu quản lý. - Bổ sung trường hợp “Trợ giúp viên pháp lý đã được bổ nhiệm, cấp thẻ theo Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 thì cung cấp bản sao Quyết định bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý”. - Rút ngắn thời hạn xem xét, quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý từ 15 ngày xuống còn 07 ngày làm việc nhằm tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, tạo điều kiện để người đủ
--	---	---

		<i>động công tác;</i> <i>e) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</i>	tiêu chuẩn sớm được bổ nhiệm và tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý, đáp ứng kịp thời nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân. - Bổ sung trường hợp cấp thẻ đối với trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc tỉnh, thành phố khác.
14	Điều 23 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 về Cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý: 1. Người đã được cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý được cấp lại thẻ trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng. 2. Người đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý gửi đơn đề nghị đến Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Sau khi nhận được đơn của người đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước lập hồ sơ gửi Giám đốc Sở Tư pháp. 3. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên	Điều 12. Thủ tục cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý <i>1. Trong trường hợp thẻ bị mất, bị hư hỏng, người đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý gửi đơn đề nghị đến Giám đốc Trung tâm. Sau khi nhận được đơn của người đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Trung tâm lập hồ sơ gửi Giám đốc Sở Tư pháp.</i> 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Thẻ trợ giúp viên pháp lý bị hư hỏng (trong trường hợp thẻ trợ giúp viên pháp lý bị hư hỏng).	Quy định này được kế thừa từ Điều 23 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm cụ thể hóa nội dung về trình tự, thủ tục đã được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định; bổ sung quy định về số thẻ cấp lại, ngày tháng năm cấp lại thẻ. Dự thảo Nghị định bỏ yêu cầu văn bản xác nhận của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trong trường hợp cấp lại thẻ do bị mất nhằm cắt giảm thành phần hồ sơ không cần thiết. Giám đốc Trung tâm không có cơ sở để xác nhận tính xác thực của việc mất thẻ ngoài thông tin do chính người đề nghị cung cấp. Do đó, yêu cầu văn bản xác nhận của Giám đốc Trung tâm không làm tăng giá trị pháp lý của hồ sơ mà chỉ làm phát sinh thêm thủ tục hành chính

	pháp lý; b) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Thẻ trợ giúp viên pháp lý bị hư hỏng hoặc xác nhận của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trong trường hợp thẻ bị mất. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý. 5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý.	3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý. <i>Thẻ trợ giúp viên pháp lý được cấp lại giữ nguyên số thẻ đã cấp lần đầu nhưng thời gian cấp ghi trên thẻ là ngày, tháng, năm được cấp lại.</i> 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý.	nội bộ.
15	Khoản 2 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017: 2. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý đối với người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ	Điều 13. Thủ tục miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý đối với người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và thu hồi thẻ	Quy định này được kế thừa từ khoản 2 khoản 3, khoản 4 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm cụ thể hóa nội dung về trình tự, thủ tục đã được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định; rút ngắn thời gian từ 15 ngày xuống còn 07 ngày làm việc để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp

trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý.	trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; người bị thu hồi thẻ có trách nhiệm nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ trợ giúp viên pháp lý. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ trợ giúp viên pháp lý, đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Quá thời hạn nêu trên mà người bị thu hồi không nộp lại thẻ, Sở Tư pháp đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện	lý; Bổ sung trách nhiệm nộp lại thẻ, tiêu hủy thẻ, quyền khiếu nại đối với Quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ nhằm bảo đảm việc quản lý chặt chẽ, kịp thời và thống nhất đối với thẻ trợ giúp viên pháp lý sau khi có quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ. Việc quy định thời hạn 03 ngày làm việc để nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp nhằm bảo đảm thu hồi kịp thời, tránh việc sử dụng thẻ không còn giá trị pháp lý. Sở Tư pháp là đầu mối tiếp nhận, quản lý và tiêu hủy thẻ để bảo đảm kiểm soát tập trung, thống nhất. Đồng thời, quy định quyền khiếu nại theo pháp luật về khiếu nại bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, phù hợp nguyên tắc bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý hành chính nhà nước.
---	---	---

		từ của Sở Tư pháp 4. Người bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại đối với quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	
16		Điều 14. Thủ tục thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý đối với trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm thuộc tỉnh hoặc thành phố khác. Hồ sơ đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Bản sao quyết định điều động, tiếp nhận hoặc giấy tờ khác chứng minh việc chuyển công tác. 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy	Điều 14 được bổ sung nhằm quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyên công tác đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc tỉnh, thành phố khác; bảo đảm việc thu hồi, quản lý và cập nhật tình trạng thẻ được thực hiện thống nhất, kịp thời, tránh trường hợp thẻ đã không còn giá trị sử dụng nhưng chưa được thu hồi hoặc chưa được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý.

		<i>ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý.</i> <i>3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, người bị thu hồi thẻ có trách nhiệm nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp.</i> <i>Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ trợ giúp viên pháp lý, đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.</i> <i>Quá thời hạn nêu trên mà người bị thu hồi không nộp lại thẻ, đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.</i>	
17	Điều 16. Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Trợ giúp pháp lý, nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi chung là cộng tác viên) và nhất trí với các nội dung cơ bản của hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp thì gửi 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm ở địa phương nơi mình cư	Điều 15. Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Luật Trợ giúp pháp lý, nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi chung là cộng tác viên) và đồng ý với các nội dung của hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp thì gửi 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm ở địa phương nơi mình cư trú. Hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên bao gồm:	Đây là nội dung quy định chi tiết Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý. Một số nội dung về trình tự, thủ tục được kế thừa từ Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý (được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định); đồng thời dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP. Việc sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý được thực

trú. Hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên bao gồm: a) Đơn đề nghị làm cộng tác viên theo mẫu; b) Giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định; c) Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm. 2. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên được thực hiện như sau: a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định; b) Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, và điểm c khoản 1 Điều này, bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định;	a) <i>Văn bản</i> đề nghị làm cộng tác viên theo mẫu; b) <i>Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm;</i> c) <i>Người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan nộp giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc không thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý.</i> d) <i>Viên chức đang làm việc nộp văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên (đối với viên chức giữ hạng III và tương đương) hoặc xác nhận làm công tác pháp luật (đối với viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương), xác nhận không thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên.</i> 2. <i>Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên đối với người thuộc điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:</i>	hiện trước hết nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng diện người được tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý, cụ thể: Thứ nhất, việc mở rộng đối tượng cộng tác viên theo Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý làm phát sinh sự đa dạng về nguồn nhân lực (người đã nghỉ hưu, người thôi việc theo nguyện vọng, thôi việc vì lý do khách quan, viên chức đang công tác có thời gian công tác và được cơ quan đồng ý...). Do đó, cần thiết phải chuẩn hóa lại thành phần hồ sơ theo từng nhóm đối tượng để bảo đảm rõ ràng, dễ áp dụng. Thứ hai, khi phạm vi đối tượng được mở rộng, nhu cầu tiếp nhận hồ sơ cũng tăng và phân tán hơn. Vì vậy, việc quy định rõ phương thức nộp hồ sơ (trực tiếp, bưu chính, trực tuyến) nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người đề nghị, giảm chi phí tuân thủ và bảo đảm khả năng tiếp cận chính sách trong bối cảnh địa bàn rộng, đối tượng không đồng nhất. Thứ ba, việc mở rộng đối tượng kéo theo yêu cầu tăng cường tính chặt chẽ trong kiểm soát điều kiện tham gia. Do đó, việc quy định cụ thể các loại giấy tờ
---	--	---

c) Trường hợp gửi qua fax, hình thức điện tử, người đề nghị làm công tác viên gửi các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này đến Trung tâm. 3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ vào nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân và điều kiện thực tế tại địa phương, Giám đốc Trung tâm lựa chọn hồ sơ trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét cấp thẻ công tác viên. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ cho người đề nghị làm công tác viên và thông báo rõ lý do bằng văn bản. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp thẻ công tác viên theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành. Bộ Tư pháp cấp phôi thẻ công tác viên. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị làm công tác viên. Người bị từ chối có quyền khiếu nại đối với việc từ chối cấp thẻ công tác viên. Việc giải quyết khiếu nại	a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm, người đề nghị làm công tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc không thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý; b) Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm công tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này; bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc không thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý. c) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm công tác viên gửi các giấy tờ đã được số hóa bao gồm: giấy tờ quy định điểm a, b khoản 1 Điều này; giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc không	chứng minh tình trạng công tác, nghỉ hưu, thôi việc hoặc được cơ quan đồng ý là cần thiết để bảo đảm tính xác thực, minh bạch và hạn chế rủi ro tuyển chọn không đúng điều kiện.
--	--	---

được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	<i>thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý.</i> <i>3. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm công tác viên đối với người thuộc điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:</i> <i>a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm công tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên (đối với viên chức giữ hạng III và tương đương) hoặc xác nhận làm công tác pháp luật (đối với viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương), xác nhận không thuộc các trường hợp quy định điểm a và b khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý và đồng ý để viên chức tham gia làm công tác viên.</i> <i>b) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm công tác viên gửi các giấy tờ đã được số hóa bao gồm: giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác</i>	
---	--	--

pháp luật từ 05 năm trở lên (đối với viên chức giữ hạng III và tương đương) hoặc xác nhận làm công tác pháp luật (đối với viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương), xác nhận không thuộc các trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Trung tâm thông báo bằng văn bản yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Người đề nghị có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Trung tâm. Hết thời hạn này mà người đề nghị không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì Trung tâm trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân và điều kiện thực tế tại địa phương, Giám đốc Trung tâm lựa chọn hồ sơ trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét cấp thẻ cộng tác viên.

		5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp thẻ cộng tác viên theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị làm cộng tác viên. Người bị từ chối có quyền khiếu nại đối với việc từ chối cấp thẻ cộng tác viên. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. 6. Giám đốc Trung tâm ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với người được cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng tại địa phương.	
18	Điều 17. Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên phải mang theo thẻ cộng tác viên và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.	Điều 16. Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên phải mang theo thẻ cộng tác viên và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý. 2. Cộng tác viên có trách nhiệm bảo quản	Giữ nguyên Điều 17 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

	2. Cộng tác viên có trách nhiệm bảo quản thẻ cộng tác viên. Nghiêm cấm việc dùng thẻ cộng tác viên vào mục đích tư lợi hoặc vào việc riêng. Cộng tác viên không được dùng thẻ cộng tác viên thay giấy giới thiệu, giấy chứng minh nhân dân hoặc các loại giấy tờ tùy thân khác; không được cho người khác mượn thẻ cộng tác viên; khi mất thẻ cộng tác viên thì phải thông báo bằng văn bản ngay cho Giám đốc Trung tâm nơi ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý. 3. Cộng tác viên vi phạm các quy định về việc sử dụng thẻ cộng tác viên, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị thu hồi thẻ, bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.	thẻ cộng tác viên. Nghiêm cấm việc dùng thẻ cộng tác viên vào mục đích tư lợi hoặc vào việc riêng. Cộng tác viên không được cho người khác mượn thẻ cộng tác viên; khi mất thẻ cộng tác viên thì phải thông báo bằng văn bản ngay cho Giám đốc Trung tâm nơi ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý. 3. Cộng tác viên vi phạm các quy định về việc sử dụng thẻ cộng tác viên, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị thu hồi thẻ, bị xử lý theo quy định của pháp luật.	
17	Điều 18. Thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Giám đốc Trung tâm đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp thu hồi thẻ cộng tác viên trong các trường hợp sau đây: a) Cộng tác viên không thực hiện trợ giúp pháp lý trong thời gian 02 năm liên tục, trừ trường hợp do nguyên nhân	Điều 17. Thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên. Quyết định thu hồi thẻ được gửi cho cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên hết giá trị sử dụng kể từ thời	Giữ nguyên khoản 3, bổ sung khoản 2 Điều 18 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP về trách nhiệm nộp lại thẻ, tiêu hủy thẻ; quyền khiếu nại đối với Quyết định thu hồi thẻ. Quy định này nhằm bảo đảm việc quản lý chặt chẽ, kịp thời và thống nhất với trách nhiệm nộp lại thẻ và tiêu hủy thẻ của trợ giúp viên pháp lý.

khách quan; b) Cộng tác viên thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý nhưng chưa đến mức bị thu hồi thẻ mà còn tiếp tục có hành vi vi phạm; c) Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bị chấm dứt hoặc cộng tác viên không ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp thẻ mà không có lý do chính đáng. 2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên. Quyết định thu hồi thẻ được gửi cho cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm quyết định thu hồi có hiệu lực. Người bị thu hồi thẻ cộng tác viên thì không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý. 3. Người bị thu hồi thẻ cộng tác viên có quyền khiếu nại đối với quyết định thu hồi thẻ của Giám đốc Sở Tư pháp. Việc	điểm quyết định thu hồi có hiệu lực. <i>2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên, người bị thu hồi thẻ có trách nhiệm nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ cộng tác viên, đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.</i> <i>Quá thời hạn nêu trên mà người bị thu hồi không nộp lại thẻ, Sở Tư pháp đăng tải thông báo hủy thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i> 3. Người bị thu hồi thẻ cộng tác viên có quyền khiếu nại đối với quyết định thu hồi thẻ của Giám đốc Sở Tư pháp. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	
--	---	--

	khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.		
18	Điều 19. Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Trường hợp thẻ cộng tác viên bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được, cộng tác viên làm đơn đề nghị cấp lại thẻ (theo mẫu) kèm theo 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm gửi Trung tâm. 2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ, Giám đốc Trung tâm kiểm tra danh sách cộng tác viên theo số thẻ đã cấp cho cộng tác viên và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên cho người đề nghị. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên được cấp lại giữ nguyên số thẻ được cấp lần đầu nhưng thời gian cấp ghi trên thẻ là ngày được cấp lại.	Điều 18. Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Trường hợp thẻ cộng tác viên bị mất hoặc bị hư hỏng, cộng tác viên làm đơn đề nghị cấp lại thẻ (theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành) kèm theo ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm gửi Trung tâm. 2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ, Giám đốc Trung tâm kiểm tra danh sách cộng tác viên theo số thẻ đã cấp cho cộng tác viên và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên cho người đề nghị. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên được cấp lại giữ nguyên số thẻ được cấp lần đầu nhưng thời gian cấp ghi trên thẻ là <i>ngày, tháng, năm</i> được cấp lại.	Cơ bản giữ nguyên Điều 19 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; tại khoản 3 bổ sung “<i>tháng, năm</i>” cấp lại thẻ.

	4. Trường hợp thay đổi nơi cư trú từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì cộng tác viên đến Trung tâm nơi đã tham gia làm cộng tác viên thanh lý hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý và nộp lại thẻ cộng tác viên đã được cấp. Nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên thì đến Trung tâm nơi cư trú mới làm thủ tục cấp thẻ cộng tác viên theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.	4. Trường hợp thay đổi nơi cư trú từ tỉnh, thành phố này sang tỉnh, thành phố khác thì cộng tác viên đến Trung tâm nơi đã tham gia làm cộng tác viên thanh lý hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý và nộp lại thẻ cộng tác viên đã được cấp. Nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên thì đến Trung tâm nơi cư trú mới làm thủ tục cấp thẻ cộng tác viên theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.	
19	Điều 11. Chế độ, chính sách đối với Trợ giúp viên pháp lý 1. Trợ giúp viên pháp lý có các chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật. 2. Trợ giúp viên pháp lý được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 25% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp vượt khung (nếu có). 3. Trợ giúp viên pháp lý được cấp trang phục riêng theo tiêu chuẩn, niên hạn sau đây: a) Quần áo vest: cấp 02 năm/01 lần, lần	Điều 19. Chế độ, chính sách, ưu đãi đối với Trợ giúp viên pháp lý 1. Trợ giúp viên pháp lý có các <i>vị trí việc làm của viên chức</i> theo quy định của pháp luật. 2. Trợ giúp viên pháp lý được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 30% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp vượt khung (nếu có). 3. Trợ giúp viên pháp lý được cấp trang phục riêng theo tiêu chuẩn, niên hạn sau đây: a) Quần áo vest: cấp 02 năm/01 lần, lần đầu	Để cụ thể hóa về chế độ, chính sách, “<i>ưu đãi</i>” đối với trợ giúp viên pháp lý được quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, cụ thể như sau: - Điều chỉnh nâng mức phụ cấp trách nhiệm nghề nghiệp trợ giúp viên pháp lý: Hiện nay, trợ giúp viên pháp lý được hưởng phụ cấp trách nhiệm nghề là 25% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp vượt khung, (nếu có). Việc điều chỉnh mức phụ cấp trách nhiệm nghề từ 25% lên 30% xuất phát từ tính chất đặc thù của hoạt động trợ giúp pháp lý. Đối tượng được trợ

đầu được cấp 02 bộ, các lần sau mỗi lần 01 bộ; b) Áo sơ mi dài tay: cấp hàng năm, lần đầu được cấp 02 cái, các lần sau mỗi lần 01 cái; c) Quần áo xuân hè: cấp hàng năm, lần đầu được cấp 02 bộ, các lần sau mỗi lần 01 bộ; d) Giày da: 01 đôi/01 năm; đ) Dép quai hậu: 01 đôi/01 năm; e) Thắt lưng: 01 cái/02 năm; g) Cà vạt: 01 cái/02 năm; h) Bít tất: 02 đôi/01 lần/01 năm; i) Cặp đựng tài liệu: 01 cái/02 năm; k) Biển hiệu: 01 cái (cấp 01 lần). Mẫu trang phục, việc quản lý, cấp phát và sử dụng trang phục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	được cấp 02 bộ, các lần sau mỗi lần 01 bộ; b) Áo sơ mi dài tay: cấp hàng năm, lần đầu được cấp 02 cái, các lần sau mỗi lần 01 cái; c) Quần áo xuân hè: cấp hàng năm, lần đầu được cấp 02 bộ, các lần sau mỗi lần 01 bộ; d) Giày da: 01 đôi/01 năm; đ) Dép quai hậu: 01 đôi/01 năm; e) Thắt lưng: 01 cái/02 năm; g) Cà vạt: 01 cái/02 năm; h) Bít tất: 02 đôi/01 lần/01 năm; i) Cặp đựng tài liệu: 01 cái/02 năm; k) Biển hiệu: 01 cái (cấp 01 lần). Mẫu trang phục, việc quản lý, cấp phát và sử dụng trang phục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	giúp pháp lý chủ yếu là người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị mua bán và các nhóm yếu thế khác. Do đó, hoạt động trợ giúp pháp lý không chỉ đòi hỏi trợ giúp viên pháp lý có kiến thức chuyên môn và kỹ năng hành nghề như tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng mà còn yêu cầu những kỹ năng chuyên biệt khi làm việc với các nhóm đối tượng yếu thế (ví dụ, kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, hỗ trợ tâm lý, ứng xử phù hợp với từng nhóm đối tượng; kỹ năng hiểu, tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số...) đồng thời phải có khả năng phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý. Nhiều vụ việc, trợ giúp viên pháp lý phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ hoặc thực hiện truyền thông về trợ giúp pháp lý tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, đồng thời trợ
--	--	--

		giúp viên pháp lý chịu trách nhiệm nghề nghiệp cao trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý . Do đó, việc điều chỉnh mức phụ cấp trách nhiệm nghề từ 25% lên 30% là phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động trợ giúp pháp lý . Đây là mức điều chỉnh không lớn (chỉ 5%) và có thể cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước. Hiện nay, cả nước có 740 trợ giúp viên pháp lý, theo tính toán, tổng kinh phí tăng thêm trên phạm vi cả nước chỉ khoảng 5,5 tỷ đồng/năm nhưng có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo đảm chế độ đãi ngộ phù hợp, tạo động lực để trợ giúp viên pháp lý yên tâm công tác, thu hút và giữ chân đội ngũ có trình độ, qua đó nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý và bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người dân. Hiện nay, Nhà nước cũng đang áp dụng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo với các mức từ 25% đến 80% tùy theo cấp học, loại hình cơ sở giáo dục và điều kiện công tác. Như vậy, việc áp dụng mức phụ cấp 30% đối với trợ giúp viên pháp lý là phù hợp
--	--	--

			với chủ trương của Nhà nước về chính sách đãi ngộ đối với các nghề có tính chất đặc thù, là mức chấp nhận được trong tương quan chung của khu vực công.
20	Điều 12. Thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý làm căn cứ chi trả thù lao thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý 1. Thù lao thực hiện trợ giúp pháp lý được xác định trên cơ sở thời gian làm việc thực tế mà người thực hiện trợ giúp pháp lý đã bỏ ra để thực hiện trực tiếp cho vụ việc trợ giúp pháp lý. 2. Thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý được xác định bao gồm: Thời gian gặp gỡ, tiếp xúc với người được trợ giúp pháp lý hoặc thân nhân của họ, thời gian xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý, thời gian làm việc tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý; thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc, chuẩn bị tài liệu tại tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thời gian hợp lý khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý được xác định trên cơ sở xác nhận của cơ quan, tổ	Điều 20. Thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý làm căn cứ chi trả thù lao thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý 1. Thù lao thực hiện trợ giúp pháp lý được xác định trên cơ sở thời gian làm việc thực tế mà người thực hiện trợ giúp pháp lý đã bỏ ra để thực hiện trực tiếp cho vụ việc trợ giúp pháp lý. 2. Thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý được xác định bao gồm: Thời gian gặp gỡ, tiếp xúc với người được trợ giúp pháp lý hoặc thân nhân của họ, thời gian xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý, thời gian làm việc tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý; thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc, chuẩn bị tài liệu tại tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thời gian hợp lý khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý được xác định trên cơ sở xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Giữ nguyên Điều 12 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP.

	chức, cá nhân có liên quan.		
21	Điều 13. Thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của người thực hiện trợ giúp pháp lý 1. Khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm được hưởng thù lao theo buổi làm việc (1/2 ngày làm việc) là 0,38 mức lương cơ sở/01 buổi làm việc nhưng tối đa không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc hoặc theo hình thức khoán chi vụ việc với mức tối thiểu bằng 03 mức lương cơ sở/01 vụ việc và mức tối đa không quá 10 mức lương cơ sở/01 vụ việc (căn cứ vào tính chất phức tạp, yêu cầu tố tụng và nội dung của từng vụ việc cụ thể). Khi áp dụng việc thanh toán thù lao theo buổi làm việc, thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thời gian gặp gỡ, thời gian chuẩn bị các tài liệu, luận cứ bào chữa, bảo vệ và thời gian thực hiện các công	Điều 21. Thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của người thực hiện trợ giúp pháp lý 1. Khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm được hưởng thù lao theo buổi làm việc (1/2 ngày làm việc) là 0,38 mức lương cơ sở/01 buổi làm việc nhưng tối đa không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc hoặc theo hình thức khoán chi vụ việc với mức tối thiểu bằng 03 mức lương cơ sở/01 vụ việc và mức tối đa không quá 10 mức lương cơ sở/01 vụ việc (căn cứ vào tính chất phức tạp, yêu cầu tố tụng và nội dung của từng vụ việc cụ thể). Khi áp dụng việc thanh toán thù lao theo buổi làm việc, thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thời gian gặp gỡ, thời gian chuẩn bị các tài liệu, luận cứ bào chữa, bảo vệ và thời gian thực hiện các công việc hợp lý khác tối đa không quá số buổi trả để thực	Dự thảo Nghị định giữ nguyên khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 13 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; bổ sung khoản 2 trường hợp cộng tác viên được hưởng thù lao khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tố tụng (do Luật số 05/2026/QH16 mở rộng hình thức thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của cộng tác viên trợ giúp pháp lý). Đối với khoản 3, hiện nay, khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng, trợ giúp viên pháp lý được hưởng bồi dưỡng bằng 40% so với mức thù lao áp dụng với luật sư (khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng, luật sư ký hợp đồng được hưởng 0,38 mức lương cơ sở/01 buổi làm việc). Khoản 3 Điều 20 dự thảo Nghị định sửa đổi, đề xuất tăng mức này lên 50%. Trong quá trình thảo luận, nhiều ý kiến của thành viên Tổ soạn thảo đề nghị nâng mức bồi dưỡng lên 60%; có ý kiến

việc hợp lý khác tối đa không quá số buổi trả để thực hiện các công việc này áp dụng theo khoản chi vụ việc. 2. Khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm được hưởng thù lao là 0,31 mức lương cơ sở/buổi làm việc nhưng tối đa không quá 20 buổi làm việc/01 vụ việc. 3. Trợ giúp viên pháp lý khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tổ tụng được hưởng mức bồi dưỡng bằng 40% mức thù lao áp dụng đối với luật sư quy định tại khoản 1 Điều này, được hưởng mức bồi dưỡng bằng 20% mức thù lao áp dụng đối với luật sư khi thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng theo quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật theo phân công của Lãnh đạo Trung tâm, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm được hưởng thù lao từ 0,08 -	hiện các công việc này áp dụng theo khoản chi vụ việc. 2. Khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm, <i>cộng tác viên trợ giúp pháp lý</i> được hưởng thù lao là 0,31 mức lương cơ sở/buổi làm việc nhưng tối đa không quá 20 buổi làm việc/01 vụ việc. 3. Trợ giúp viên pháp lý khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tổ tụng được hưởng mức bồi dưỡng bằng 50% mức thù lao áp dụng đối với luật sư quy định tại khoản 1 Điều này, được hưởng mức bồi dưỡng bằng 20% khi thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng theo quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật theo phân công của Giám đốc Trung tâm, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm được hưởng thù lao từ 0,08 - 0,15 mức lương cơ sở/01 văn bản tư vấn pháp luật tùy tính chất phức tạp và nội dung của vụ việc.	đề nghị nâng mức bồi dưỡng từ 20% lên 30% cho trợ giúp viên pháp lý khi thực hiện vụ việc đại diện ngoài tổ tụng. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu, Thường trực Tổ soạn thảo đề xuất giữ mức 50% như dự thảo vì đồng thời cũng đã bổ sung tăng mức phụ cấp trách nhiệm nghề nghiệp đối với trợ giúp viên pháp lý từ 25% lên 30%; không đề xuất nâng mức bồi dưỡng lên 30% khi trợ giúp viên pháp lý thực hiện vụ việc đại diện ngoài tổ tụng để phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW (ưu tiên hoạt động tổ tụng). Việc sửa đổi nhằm thực hiện chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó xác định nhiệm vụ “nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tổ tụng tư pháp”. Bên cạnh đó, việc quy định trợ giúp viên pháp lý được hưởng mức bồi dưỡng bằng
--	--	---

0,15 mức lương cơ sở/01 văn bản tư vấn pháp luật tùy tính chất phức tạp và nội dung của vụ việc. 5. Ngoài thù lao, bồi dưỡng vụ việc quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, khi thực hiện bằng hình thức tham gia tổ tụng, đại diện ngoài tổ tụng cần có thời gian thu thập chứng cứ hoặc xác minh làm rõ vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý còn được thanh toán chi phí phát sinh thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý như sau: a) Các khoản phí phải nộp theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các chi phí hành chính khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý; Căn cứ để xác định chi phí hợp lý là biên lai thu phí, lệ phí, hóa đơn tài chính hoặc giấy biên nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tài chính. b) Trong trường hợp đi công tác phục vụ giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý thì người thực hiện trợ giúp pháp lý được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí như đối với cán bộ,	4. Ngoài thù lao, bồi dưỡng vụ việc quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, khi thực hiện bằng hình thức tham gia tổ tụng, đại diện ngoài tổ tụng cần có thời gian thu thập chứng cứ hoặc xác minh làm rõ vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý còn được thanh toán chi phí phát sinh thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý như sau: a) Các khoản phí phải nộp theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các chi phí hành chính khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý; Căn cứ để xác định chi phí hợp lý là biên lai thu phí, lệ phí, hóa đơn tài chính hoặc giấy biên nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tài chính. b) Trong trường hợp đi công tác phục vụ giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý thì người thực hiện trợ giúp pháp lý được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí như đối với cán bộ, công chức, viên chức đi công tác. 6. Tính chất, nội dung vụ việc, cách tính buổi, thời gian để làm căn cứ chi trả thù lao thực hiện vụ việc cho người thực hiện trợ	50% mức chi trả cho luật sư khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng có tính đến sự tương quan hợp lý với chính sách của Nhà nước đối với luật sư công. Về tính chất công việc chuyên môn, trợ giúp viên pháp lý có nhiều điểm tương đồng với luật sư công (cùng thực hiện các hoạt động nghề nghiệp mang tính chất pháp lý như tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng, tham gia tổ tụng); điểm khác biệt chủ yếu là trợ giúp viên pháp lý thực hiện dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý, trong khi luật sư công thực hiện các công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước thuộc các cơ quan thực hiện thí điểm. Theo Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 26/6/2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công, ngoài tiền lương và các chế độ khác, luật sư công được hưởng hỗ trợ hằng tháng (100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng, không bao gồm phụ cấp) và bồi
---	--	---

công chức, viên chức đi công tác. 6. Tính chất, nội dung vụ việc, cách tính buổi, thời gian để làm căn cứ chi trả thù lao thực hiện vụ việc cho người thực hiện trợ giúp pháp lý theo buổi làm việc thực tế hoặc khoán chi vụ việc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	trợ giúp pháp lý theo buổi làm việc thực tế hoặc khoán chi vụ việc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	đưỡng theo vụ, việc (0,5 lần mức lương cơ sở/01 buổi làm việc). Trong khi đó, hiện nay, trợ giúp viên pháp lý chỉ được hưởng mức 0,152 mức lương cơ sở/01 buổi làm việc (nếu tăng từ 40% lên 50% so với luật sư thì mức chi tăng lên tương đương 0,19 mức lương cơ sở/01 buổi làm việc). Về thực tiễn, trợ giúp viên pháp lý là lực lượng nòng cốt thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý trong tổ tụng, trực tiếp tham gia bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý. Đây là loại vụ việc có tính chất phức tạp, yêu cầu trình độ chuyên môn cao, thời gian nghiên cứu hồ sơ, xác minh, thu thập chứng cứ, làm việc với các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như với các cơ quan, tổ chức có liên quan khác và tham gia nhiều hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật. Theo tính toán sơ bộ, khi áp dụng mức bồi dưỡng 50% cho trợ giúp viên pháp lý khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng, kinh phí phát sinh khoảng 18 tỷ
---	--	---

			đồng/năm, trung bình mỗi địa phương phát sinh thêm 529 triệu đồng/năm. Quy định tại khoản 3 Điều 20 không chỉ cụ thể hóa chính sách ưu đãi đối với trợ giúp viên pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý mà còn góp phần thực hiện chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng, tạo động lực để đội ngũ trợ giúp viên pháp lý yên tâm công tác và bảo đảm tốt hơn quyền được trợ giúp pháp lý của người dân, cũng là triển khai, cụ thể hóa chính sách “ưu đãi” đối với trợ giúp viên pháp lý được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật trợ giúp pháp lý.
22	Điều 14. Thủ lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý 1. Sở Tư pháp thanh toán thủ lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý.	Điều 22. Thủ lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý 1. Sở Tư pháp thanh toán thủ lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý. 2. Mức thủ lao và chi phí thực hiện vụ việc	Giữ nguyên Điều 14 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

	2. Mức thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được thực hiện tương ứng theo mức chi trả cho luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm quy định tại Điều 13 Nghị định này.	trợ giúp pháp lý chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được thực hiện tương ứng theo mức chi trả cho luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm quy định tại Điều 21 Nghị định này.	
23	Điều 15. Thủ tục đề nghị thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý 1. Đối với hình thức thanh toán theo buổi làm việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê thời gian thực tế đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài chính. 2. Đối với hình thức thanh toán theo	Điều 23. Thủ tục đề nghị thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý 1. Đối với hình thức thanh toán theo buổi làm việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê thời gian thực tế đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài chính; c) <i>Văn bản đề nghị thanh toán.</i>	Bổ sung khoản 6, khoản 7 vào Điều 15 của Nghị định số 144/NĐ-CP, cụ thể như sau: Nghị định số 144/2025/NĐ-CP chưa quy định cụ thể về quy trình, thời hạn chuyển hồ sơ và thanh toán chi phí giữa Chi nhánh, Trung tâm và Sở Tư pháp. Việc bổ sung quy định này nhằm khắc phục khoảng trống pháp lý, xác định rõ trách nhiệm và thời hạn xử lý của từng chủ thể, bảo đảm quy trình thanh toán thống nhất, minh bạch, hạn chế chậm trễ trong thực hiện.

khoản chi vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê công việc đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài chính. 3. Đối với đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh văn bản tư vấn pháp luật. 4. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc trợ giúp pháp lý theo buổi làm việc hoặc theo khoản chi vụ việc gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; b) Văn bản đề nghị thanh toán. 5. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ	2. Đối với hình thức thanh toán theo khoản chi vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê công việc đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài chính; c) <i>Văn bản đề nghị thanh toán.</i> 3. Đối với đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Văn bản tư vấn pháp luật; b) <i>Văn bản đề nghị thanh toán.</i> 4. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc trợ giúp pháp lý theo buổi làm việc hoặc theo khoản chi vụ việc gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc	
--	---	--

giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Văn bản tư vấn pháp luật; b) Văn bản đề nghị thanh toán.	khoản 2 Điều này; b) Văn bản đề nghị thanh toán. 5. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Văn bản tư vấn pháp luật; b) Văn bản đề nghị thanh toán. <i>6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Chi nhánh nơi cử người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị thanh toán về Trung tâm để thanh toán theo quy định.</i> <i>7. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều này, Trung tâm có trách nhiệm thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho người đề nghị; Sở Tư pháp có trách nhiệm thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định.</i>	
---	---	--

		8. Trong trường hợp các giấy tờ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thanh toán, Trung tâm yêu cầu người thực hiện trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp yêu cầu tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bổ sung giấy tờ, tài liệu. Quá thời hạn nêu trên mà người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý không bổ sung đầy đủ giấy tờ, tài liệu hợp lệ theo yêu cầu thì việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, tài liệu thực tế đã có và đủ căn cứ xác định nội dung, kết quả thực hiện vụ việc. 9. Việc thanh toán đối với những trường hợp thụ lý ngay theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý thực hiện theo buổi làm việc thực tế quy định tại Điều 21 Nghị định này và khoản 1 Điều này.	
24		Điều 24. Thù lao lấy ý kiến luật sư, chuyên gia pháp luật tham gia đánh giá hoặc tư vấn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp 1. Luật sư có kinh nghiệm, chuyên gia pháp luật độc lập với cơ quan có thẩm quyền đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp	Hiện nay, việc lấy ý kiến luật sư, chuyên gia pháp luật để đánh giá hoặc tư vấn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp đã được quy định tại Thông tư số 59/2020/TT-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết

		lý và tổ chức thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý (không bao gồm trợ giúp viên pháp lý và cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước) được hưởng thù lao tối đa không quá 500 nghìn đồng/vụ việc khi tham gia đánh giá hoặc tư vấn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp 2. Cơ quan có thẩm quyền đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý thanh toán thù lao lấy ý kiến luật sư, chuyên gia pháp luật tham gia đánh giá hoặc tư vấn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp.	toán kinh phí bảo đảm hoạt động trợ giúp pháp lý (tối đa không quá 300.00 đồng/vụ việc). Tuy nhiên, thực tế chưa phát sinh trường hợp thực hiện nên chưa có đủ cơ sở đánh giá về nhu cầu, mức chi và tác động của chính sách. Mức thù lao tối đa không quá 500.000 đồng/vụ việc vừa tạo điều kiện nâng mức chi so với quy định hiện hành, phù hợp hơn với thời gian, công sức và trách nhiệm chuyên môn của người được lấy ý kiến, vừa bảo đảm kiểm soát chi phí do chỉ thực hiện khi phát sinh nhu cầu thực tế đối với vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp, khi thực sự cần thiết.
25	Điều 36 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 về kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý 1. Trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày	Điều 25. Kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý 1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.	Quy định này được cơ bản giữ nguyên Điều 36 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm cụ thể hóa nội dung về trình tự, thủ tục đã được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định; rút ngắn thời hạn trả lời kiến nghị từ 30 ngày xuống 15 ngày làm việc, gia hạn giảm từ 45 ngày xuống còn 30 ngày làm việc nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, tránh tình trạng chậm trả lời hoặc

	nhận được kiến nghị, cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 3. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà cơ quan nhận được kiến nghị không trả lời thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có quyền kiến nghị cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó xem xét, giải quyết.	2. Trường hợp cơ quan nhận kiến nghị không trả lời đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có quyền kiến nghị lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó để giải quyết.	kéo dài việc xử lý, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý; bổ sung “Trường hợp cơ quan nhận kiến nghị không trả lời đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có quyền kiến nghị lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó để giải quyết”.
26	Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 về giải quyết khiếu nại, tố cáo 1. Người được trợ giúp pháp lý có quyền khiếu nại đối với hành vi sau đây của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình: a) Từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý;	Điều 26. Giải quyết khiếu nại, tố cáo 1. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi sau đây: a) Từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý; c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật; d) Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật. 2. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết	Giữ nguyên Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm cụ thể hóa nội dung về trình tự, thủ tục đã được đưa ra khỏi Luật để quy định chi tiết tại Nghị định.

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật; d) Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật. 2. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện	khiếu nại đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án.	
--	--	--

	tại Tòa án. 3. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định hành chính, hành vi hành chính khác trong hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về khiếu nại và quy định khác của pháp luật có liên quan. 4. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định của Luật này. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.		
		<i>Điều 27. Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử trong giải quyết hồ sơ</i> <i>1. Không yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan nộp bản giấy các thông tin có thể khai thác được từ cơ sở dữ liệu.</i> <i>2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện khai thác thông tin, giấy tờ là thành phần hồ sơ thủ tục hành chính tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp không thể khai thác</i>	Đây là quy định mới nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, bảo đảm thống nhất với chủ trương khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Việc cho phép cơ quan có thẩm quyền khai thác thông tin đã được tích hợp, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành giúp giảm giấy tờ, giảm chi phí và thời gian thực

		<i>được hoặc khai thác không đầy đủ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu người đề nghị thực hiện thủ tục hành chính cung cấp thông tin, giấy tờ bổ sung.</i>	hiện thủ tục cho cá nhân, tổ chức; đồng thời nâng cao hiệu quả, tính chính xác trong giải quyết hồ sơ về trợ giúp pháp lý.
27		Điều 28. Cơ sở dữ liệu về trợ giúp pháp lý <i>Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý bao gồm các nhóm dữ liệu sau:</i> <i>1. Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý bao gồm các nhóm dữ liệu sau:</i> <i>a) Dữ liệu về tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;</i> <i>b) Dữ liệu về người thực hiện trợ giúp pháp lý;</i> <i>c) Dữ liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý: số lượng, loại vụ việc, kết quả thực hiện;</i> <i>d) Dữ liệu về người được trợ giúp pháp lý;</i> <i>đ) Các dữ liệu khác phục vụ quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.</i> <i>2. Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng, quản lý,</i>	Điều này quy định chi tiết Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất về trợ giúp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số và xây dựng Chính phủ điện tử, cụ thể: Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về các nhóm dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý, trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia, đồng thời quy định nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác dữ liệu phù hợp với pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. Đây là cơ sở

		vận hành và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia; phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trợ giúp pháp lý trên toàn quốc. 3. Việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. 4. Việc quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia được thực hiện theo Quy chế do Thủ tướng Chính phủ quy định.	pháp lý quan trọng để hình thành hệ thống dữ liệu trợ giúp pháp lý tập trung, thống nhất, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc bổ sung quy định này cũng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý; tăng cường tính công khai, minh bạch; hỗ trợ việc theo dõi, đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý; giảm thủ tục hành chính, hạn chế việc yêu cầu người dân cung cấp lại các thông tin đã có trong hệ thống dữ liệu; đồng thời tạo nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các giải pháp số trong hoạt động trợ giúp pháp lý trong thời gian tới.
28		Điều 29. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trợ giúp pháp lý 1. Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia thực hiện theo các nguyên tắc sau: a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an	- Quy định này được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, khai thác, kết nối và chia sẻ dữ liệu trợ giúp pháp lý trên môi trường số, bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số; bảo đảm việc quản lý dữ liệu trợ giúp

	ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và thống nhất của dữ liệu được nhập, lưu trữ và khai thác trên hệ thống; c) Dữ liệu cá nhân của người được trợ giúp pháp lý phải được bảo mật; chỉ được khai thác, sử dụng cho mục đích thực hiện trợ giúp pháp lý, quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý và theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc được sự đồng ý bằng văn bản của người được trợ giúp pháp lý; d) Bảo đảm khả năng kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin có liên quan theo quy định; d) Bảo đảm khả năng kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định; đ) Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của dữ liệu do mình cung cấp. 2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với Cơ sở dữ liệu	pháp lý được thực hiện thống nhất, đồng bộ, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin có liên quan. - Khoản 1 quy định các nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm tuân thủ pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về trợ giúp pháp lý; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu và yêu cầu bảo mật thông tin của người được trợ giúp pháp lý. - Khoản 2 và khoản 3 quy định nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số; đồng thời làm rõ trách nhiệm phối hợp giữa Bộ Tư pháp với các cơ quan liên quan trong việc thống nhất phạm vi, hình thức kết nối và bảo đảm an
--	---	---

		<i>tổng hợp quốc gia theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số.</i> <i>3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo quy định pháp luật, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Tư pháp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu được kết nối.</i> <i>4. Các Trang thông tin về công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương được liên kết, tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử Trợ giúp pháp lý Việt Nam.</i>	toàn, an ninh thông tin. - Khoản 4 quy định các Trang thông tin về công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương được liên kết, tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử Trợ giúp pháp lý Việt Nam nhằm hình thành đầu mối thông tin thống nhất về trợ giúp pháp lý trên phạm vi cả nước, tạo thuận lợi cho người dân, cơ quan, tổ chức trong việc tra cứu, tiếp cận thông tin về chính sách, pháp luật, mạng lưới tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và các hoạt động trợ giúp pháp lý tại địa phương.
29		<i>Điều 30. Chỉ tiêu vụ việc tham gia tố tụng trong trợ giúp pháp lý</i> <i>1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành chỉ tiêu vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng hàng năm đối với trợ giúp viên pháp lý.</i> <i>2. Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tổ chức thực hiện chỉ tiêu vụ việc tham gia tố tụng được giao.</i>	Đây là quy định bổ sung xuất phát từ thực tiễn thực hiện. Từ năm 2016 đến nay, việc giao chỉ tiêu vụ việc tham gia tố tụng trong trợ giúp pháp lý được thực hiện thông qua văn bản hành chính của Bộ Tư pháp (công văn giao chỉ tiêu) và thực tiễn cho thấy cơ chế này đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao số lượng, chất lượng vụ việc tham gia tố tụng, tăng cường vai trò của trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng. Do đó, việc bổ sung quy định giao Bộ Tư

			pháp ban hành chỉ tiêu vụ việc tham gia tổ tụng vào Nghị định là cần thiết, bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả hoạt động trợ giúp pháp lý. việc quy định trong Nghị định sẽ tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để Bộ Tư pháp ban hành, điều chỉnh chỉ tiêu phù hợp với nhu cầu trợ giúp pháp lý, điều kiện thực tiễn từng giai đoạn và từng địa phương; đồng thời gắn trách nhiệm của cơ quan quản lý, tổ chức thực hiện và người thực hiện trợ giúp pháp lý với kết quả thực hiện nhiệm vụ tham gia tổ tụng.
30		Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện làm việc của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm bao gồm: a) Bố trí trụ sở làm việc ổn định, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm kinh phí hoạt động của Trung tâm theo mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê	Nội dung này quy định chi tiết Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm xác lập rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo đảm điều kiện hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Trung tâm trợ giúp pháp lý là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương, do đó UBND cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm điều kiện về trụ sở, kinh phí, trang thiết bị và nhân lực là phù hợp với nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước.

	<i>duyet theo quy định của pháp luật hiện hành;</i> <i>c) Bảo đảm trang thiết bị, phương tiện làm việc và hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động trợ giúp pháp lý;</i> <i>d) Bảo đảm chế độ, chính sách đối với viên chức và người lao động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.</i> <i>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia, bao gồm:</i> <i>a) Chỉ đạo Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tại địa phương cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời dữ liệu về hoạt động trợ giúp pháp lý lên cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kết nối, tích hợp dữ liệu trợ giúp pháp lý tại địa phương;</i> <i>b) Bố trí hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn lực cần thiết để thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu với Cổng Pháp luật quốc</i>	Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc quy định trách nhiệm bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin và kết nối dữ liệu là yêu cầu bắt buộc để triển khai đồng bộ cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên phạm vi toàn quốc. Ngoài ra, việc quy định trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong chia sẻ, tích hợp và khai thác dữ liệu nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống thông tin từ Trung ương đến địa phương, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước.
--	--	--

		gia..	
31		Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã <i>Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm trong việc triển khai thực hiện công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn, bao gồm:</i> <i>1. Truyền thông về trợ giúp pháp lý; phối hợp với Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm trong việc truyền thông về trợ giúp pháp lý;</i> <i>2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, trường hợp công dân là người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và có vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm;</i> <i>3. Phối hợp xác minh, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.</i> <i>4. Bố trí địa điểm phù hợp để Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm thực hiện các</i>	Nội dung này quy định chi tiết Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý nhằm phát huy vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc bảo đảm người dân, đặc biệt là người yếu thế, tiếp cận kịp thời dịch vụ trợ giúp pháp lý. Cấp xã là cấp hành chính gần dân nhất, nắm bắt trực tiếp nhu cầu của người dân, do đó việc giao nhiệm vụ truyền thông về trợ giúp pháp lý, giải thích về quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là phù hợp thực tiễn, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận công lý. Ngoài ra, việc quy định Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ xác minh, cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý, bố trí địa điểm phù hợp để Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý tại cơ sở, phản ánh, trao đổi với Trung tâm về những khó khăn phát sinh trong quá trình triển khai trợ giúp pháp lý giúp nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cấp xã và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

		<i>hoạt động trợ giúp pháp lý tại cơ sở.</i> <i>5. Phản ánh, trao đổi với Trung tâm về những khó khăn phát sinh trong quá trình triển khai trợ giúp pháp lý.</i>	
32	Điều 20. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 80/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm	Điều 33. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. 2. Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý hết hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Bãi bỏ Điều 40 Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	

	2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và bãi bỏ Điều 2 Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 Của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật.		
33	Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp Điều kiện bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này không áp dụng đối với người đang là Giám đốc Trung tâm đã được bổ nhiệm theo quy định tại Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng, dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.	Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp <i>Hồ sơ thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ, miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, hồ sơ giải quyết kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý, hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo, hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.</i>	Việc quy định điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm việc thi hành Nghị định được thống nhất, liên tục, không làm gián đoạn hoạt động trợ giúp pháp lý và tránh phát sinh vướng mắc trong quá trình chuyển đổi từ quy định cũ sang quy định mới.

34	Điều 22. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Điều 35. Trách nhiệm thi hành 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Cơ bản giữ nguyên Điều 22 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; bỏ cụm từ “<i>trực thuộc trung ương</i>” cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; bỏ cụm từ “<i>Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ</i>” vì hiện nay không cơ quan thuộc Chính phủ.
----	--	--	---